

# Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2008-2012

Hoàng Khắc Lịch\*

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

## Tóm tắt

Bài viết tìm hiểu mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu, sử dụng phương pháp phân tích hồi quy sử dụng mô hình có tác động cố định, với dữ liệu bảng của 65 quốc gia trong khoảng thời gian 2008-2012. Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế tỷ lệ nghịch với quy mô chi tiêu công. Ngoài ra, bài viết cũng tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của các yếu tố khác tới tốc độ tăng trưởng kinh tế, cụ thể bao gồm: tác động của chu kỳ kinh tế thông qua biến GDP trễ một kỳ, đầu tư, giáo dục, kỳ vọng sống, tiết kiệm, tỷ lệ sinh, lực lượng lao động, thương mại, thuế và chỉ số hội nhập.

Nhận ngày 2 tháng 12 năm 2015, Chính sửa ngày 7 tháng 9 năm 2016, Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 9 năm 2016

*Từ khóa:* Chi tiêu công, tăng trưởng, khủng hoảng, dữ liệu bảng, tác động cố định.

## 1. Giới thiệu

Chủ đề về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế vẫn luôn thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách. Họ không chỉ quan tâm tới tính chất của mối tương quan là thuận chiều hay ngược chiều, mà họ còn băn khoăn về sự tồn tại của mối quan hệ nhân quả giữa chúng. Cho tới nay, phát hiện từ các nghiên cứu đã thực hiện không hoàn toàn thống nhất với nhau.

Đã có một số công trình tổng quan trên diện rộng được thực hiện nhằm chỉ ra những điểm thống nhất và khác biệt qua các nghiên cứu, đồng thời lý giải cho những phát hiện đó. Nijkamp và Poot (2004) đã tổng hợp 93 bài báo để bàn luận về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế<sup>1</sup>. Trong số đó, có 41 bài

cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của tổng quy mô chi tiêu công, với 29% ủng hộ quan điểm mở rộng quy mô chính phủ sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng, 17% cho rằng ngược lại và hơn một nửa số nghiên cứu không thể kết luận được. Sự không thống nhất trong kết quả xuất phát từ việc một số nghiên cứu chỉ tập trung vào nhóm quốc gia giàu, trong khi số khác lại tìm hiểu về các quốc gia nghèo hoặc gộp tất cả lại. Đối với các nghiên cứu chỉ tập trung vào một nhóm quốc gia có chung một vài đặc điểm nào đó, các phát hiện có vẻ thống nhất hơn. Điều đó là vì tính chất chi tiêu công ở mỗi nền kinh tế đều có những đặc thù riêng, bị chi phối bởi một vài đặc điểm nhất định (ví dụ như trình độ phát triển, chế độ chính trị, thể chế, vị trí địa lý...). Trong khi các phát hiện về tác động của tổng quy mô chi tiêu công không thống nhất với nhau, thì những nghiên cứu về các yếu tố còn lại trong chính sách tài khóa (bao gồm thuế suất, chi tiêu cho giáo dục, quốc phòng và hạ tầng công cộng) lại khá đồng quan điểm. Điều đó nói lên tính chất tác động vốn có

\*ĐT.: 84-978135777

Email: hoangkhaulich@gmail.com

<sup>1</sup> Chính sách tài khóa mà Nijkamp và Poot (2004) đề cập tới gồm có: tổng quy mô chi tiêu công, thuế suất, chi tiêu cho giáo dục, quốc phòng và hạ tầng công cộng.

và bền vững của các khoản thu chi khác nhau, cấu thành ngân sách của chính phủ các nước [1]. Đáng tiếc là, mặc dù nghiên cứu này khá công phu và tỉ mỉ, nhưng nó vẫn gặp những chỉ trích liên quan tới việc lấy mẫu không mang tính đại diện, dẫn tới kết quả nghiên cứu có thể bị chệch.

Khác với nghiên cứu của Nijkamp và Poot (2004), Bergh và Henrekson (2011) không bàn tới các khoản thu chi cụ thể, mà tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa tổng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Các tác giả đã thực hiện một nghiên cứu tổng quan từ nhiều bài báo, tập trung lý giải về mối quan hệ ngược chiều thường thấy ở nhóm các nước có thu nhập cao. Điều đáng lưu ý nhất trong nghiên cứu này là những bình luận về mối quan hệ nhân quả giữa tổng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Các tác giả cho rằng, có thể lập luận theo chiều hướng chi tiêu công kìm hãm tăng trưởng, nhưng cũng có thể lập luận theo chiều ngược lại, tăng trưởng kém dẫn tới sự mở rộng của tổng quy mô chi tiêu công. Chiều hướng thứ nhất xuất phát từ niềm tin thuế và các khoản thu khác một mặt là nguồn tài trợ cho chi tiêu công của chính phủ, mặt khác lại là gánh nặng đối với các chủ thể kinh tế. Chiều hướng thứ hai dựa trên cơ chế tự ổn định của nền kinh tế. Ví dụ, khi nền kinh tế tụt dốc, thất nghiệp tăng buộc ngân sách nhà nước phải chi tiêu nhiều hơn cho các mục đích xã hội [2]. Vì vậy, khó có thể kết luận về mối quan hệ nhân quả giữa tổng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, và đó chỉ là mối tương quan mà thôi<sup>2</sup>.

Gần đây nhất, Churchill, Yew và Ugur (2015) đã tổng hợp 87 nghiên cứu thực nghiệm về tác động của quy mô chi tiêu công tới tăng trưởng kinh tế. Bằng phương pháp phân tích hồi quy tổng hợp, các tác giả cho thấy kết quả tìm

được ở các nghiên cứu trước phụ thuộc vào cách chọn biến, phương pháp hồi quy và nhóm quốc gia nghiên cứu. Cụ thể, tác động tiêu cực thường được tìm thấy ở các nghiên cứu nhóm quốc gia phát triển, có biến giải thích là tỷ trọng chi tiêu công/GDP và biến phụ thuộc là GDP bình quân. Khi nghiên cứu nhóm quốc gia đang phát triển thì kết quả ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Và khi gộp tất cả các quốc gia lại thì mối quan hệ sẽ không có ý nghĩa thống kê trong trường hợp biến giải thích là tổng chi tiêu của chính phủ, nhưng lại có dấu âm và có ý nghĩa trong trường hợp biến tổng chi cho tiêu dùng của chính phủ được sử dụng. Ở đây, tổng chi cho tiêu dùng của chính phủ chính là các khoản chi tiêu của chính phủ không làm cải thiện năng suất [6].

Có thể nói, các nghiên cứu tổng quan trên đã cung cấp một bức tranh khá rõ ràng về tình hình nghiên cứu chủ đề mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Một đặc điểm chung có thể dễ dàng nhận thấy ở các nghiên cứu thực nghiệm là mỗi nghiên cứu đều cố gắng tạo ra sự khác biệt riêng bằng cách sử dụng mẫu khác nhau, khoảng thời gian nghiên cứu khác nhau, xác định mô hình khác nhau và áp dụng phương pháp phân tích khác nhau... Chính những khác biệt đó là nguyên nhân dẫn tới phát hiện từ các nghiên cứu không thống nhất.

Để đóng góp thêm vào kho tàng nghiên cứu phong phú nhưng đầy tranh cãi về chủ đề này, bài viết sẽ phân tích với số liệu gần đây nhất, giai đoạn 2008-2012. Có thể thấy đây là giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính toàn cầu, hiện chưa có nghiên cứu nào cùng chủ đề được công bố, hoặc nếu có thì là các nghiên cứu về hiệu quả của một chính sách tài khóa cụ thể nào đó. Ở giai đoạn này chi tiêu công có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự phục hồi kinh tế ở phần lớn các nước. Do đó, nghiên cứu định lượng về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng trong khoảng thời gian đó giúp chúng ta rút ra được

<sup>2</sup> Một vài nghiên cứu đã cố gắng tìm bằng chứng về mối quan hệ nhân quả giữa tổng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, bằng cách áp dụng phương pháp hồi quy với biến công cụ, ví dụ như Afonso và Furceri (2010), Romero-Avila và Strauch (2008), Fölster và Henrekson (2001) [3, 4, 5]. Tuy nhiên, việc tìm được biến công cụ thật sự tốt không phải là điều dễ dàng, đặc biệt trong những nghiên cứu mà tăng trưởng kinh tế là biến phụ thuộc.

những bài học thực tế và tổng quát về hiệu quả của tổng quy mô chi tiêu công.

## 2. Số liệu và mô hình ước lượng

### 2.1. Số liệu

Khó khăn thường gặp trong các nghiên cứu thực nghiệm là việc lựa chọn biến phù hợp để đưa vào mô hình hồi quy. Đây là một công việc rất mất thời gian và công sức, thậm chí nhiều khi không mang lại kết quả như mong muốn. Những khó khăn đó dường như tăng thêm nhiều lần khi biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế, bởi nó là kết quả của quá nhiều biến số.

Hiểu được điều đó, Sala-i-Martin, Doppelhofer và Miller (2004) đã sử dụng một phương pháp khá độc đáo, có thể tạm dịch là bình quân Bayes của các ước lượng cổ điển (Bayesian Averaging of Classical Estimates - BACE), để tìm ra những biến có khả năng liên quan nhiều nhất tới tăng trưởng kinh tế. Từ 67 biến ban đầu, qua phân tích, các tác giả đã lựa chọn ra 18 biến có liên quan đáng kể nhất, đặc biệt nhấn mạnh tỷ lệ nhập học tiểu học, tỷ lệ đầu tư/GDP, GDP khởi điểm và kỳ vọng sống. Đáng chú ý là tỷ lệ chi tiêu công/GDP cũng nằm trong nhóm 18 biến này [7]. Tiếp tục khai thác phương pháp BACE, Bergh và Karlsson (2010) đã tìm được bằng chứng về một vài biến có ảnh hưởng đáng kể tới tăng trưởng. Cụ thể, các biến này gồm tỷ lệ tiết kiệm/GDP, tỷ lệ lạm phát hàng năm, tỷ lệ sinh (số trẻ/bà mẹ), tốc độ tăng quy mô lực lượng lao động, tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP. Ngoài ra, kết quả áp dụng phương pháp OLS và phân tích dữ liệu bảng trong nghiên cứu này cũng chỉ ra các biến có ảnh hưởng: tỷ lệ doanh thu từ thuế/GDP, tỷ lệ chi tiêu công/GDP, GDP khởi điểm, tỷ lệ đầu tư/GDP, tốc độ tăng quy mô lực lượng lao động và chỉ số toàn cầu hóa [8].

Kế thừa các kết quả trên, bài viết sẽ đưa toàn bộ những biến đã được liệt kê vào cùng một mô hình và xem xét tính chất tác động của chúng tới tăng trưởng kinh tế. Thông tin về

phần lớn các biến có thể thu thập được từ bộ chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới. Riêng chỉ số toàn cầu hóa được lấy từ website của Viện Kinh tế Thụy Sĩ (KOF). Sau khi thu thập và sàng lọc, tác giả có được bộ dữ liệu bảng cân đối của 65 quốc gia, trong khoảng thời gian 2008-2012 (Phụ lục).

### 2.2. Mô hình ước lượng

Bài viết sử dụng mô hình hồi quy với tác động cố định (FEM). Bởi vì mỗi quốc gia đều có những đặc điểm riêng không thay đổi theo thời gian, những đặc điểm này có thể ảnh hưởng tới các biến giải thích, do đó cần phải được kiểm soát. Ưu điểm của FEM là có thể kiểm soát được những đặc điểm đó (thông qua hệ số chặn riêng cho mỗi quốc gia). Nhờ vậy, chúng ta có thể đánh giá được tác động ròng của các biến giải thích tới tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Một giả thuyết quan trọng khác của FEM là đặc điểm riêng của quốc gia này phải không liên quan gì tới đặc điểm riêng của quốc gia khác. Có nghĩa là hệ số chặn và sai số trong mô hình tương ứng với quốc gia này phải không có sự liên quan với hệ số chặn và sai số trong mô hình tương ứng với quốc gia khác. Nếu điều này bị vi phạm thì FEM trở nên không phù hợp vì các kết luận có thể không đúng. Để xem xét có tồn tại vấn đề này hay không, nội dung phân tích trong bài viết có thực hiện thêm kiểm định Hausman.

Ngoài ra, các phép kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và tương quan chéo cũng được thực hiện sau mỗi ước lượng. Nếu xác định được sự tồn tại của một trong các hiện tượng trên, mô hình sẽ được khắc phục theo các biện pháp tương ứng. Theo đó, quá trình ước lượng và xử lý mô hình được thực hiện qua nhiều bước khác nhau, có thể được trình bày vắn tắt nếu chúng quá rườm rà. Quan trọng nhất là bài viết sẽ tập trung vào những kết quả đáng chú ý để đi tới kết luận về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Mô hình ước lượng ban đầu được viết như sau:

$$\widehat{pgdp}_{it} = \widehat{\alpha}_i + \widehat{\beta}_1 \widehat{GDP}_{i(t-1)} + \widehat{\beta}_2 \widehat{GEXP}_{it} + \widehat{\beta}_3 \widehat{INV}_{it} + \widehat{\beta}_4 \widehat{EDU}_{it} + \widehat{\beta}_5 \widehat{LEXP}_{it} + \widehat{\beta}_6 \widehat{SAV}_{it} + \widehat{\beta}_7 \widehat{INFL}_{it} + \widehat{\beta}_8 \widehat{FERT}_{it} + \widehat{\beta}_9 \widehat{LAB}_{it} + \widehat{\beta}_{10} \widehat{TRA}_i$$

Trong đó:

- $\widehat{pgdp}_{it}$  là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của quốc gia  $i$  trong năm  $t$ ;
- $\widehat{GDP}_{i(t-1)}$  là GDP trễ một kỳ;
- $\widehat{GEXP}$  là tỷ lệ chi tiêu công/GDP;
- $\widehat{INV}$  là tỷ lệ đầu tư/GDP;
- $\widehat{EDU}$  là tỷ lệ nhập học tiểu học;
- $\widehat{LEXP}$  là tuổi thọ trung bình;
- $\widehat{SAV}$  là tỷ lệ tiết kiệm/GDP;
- $\widehat{INFL}$  là tỷ lệ lạm phát;
- $\widehat{FERT}$  là tỷ lệ sinh;
- $\widehat{LAB}$  là tốc độ tăng quy mô lực lượng lao động;
- $\widehat{TRA}$  là tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP;
- $\widehat{TAX}$  là tỷ lệ doanh thu từ thuế/GDP;
- $\widehat{GLB}$  là chỉ số toàn cầu hóa.
- $\alpha_i$  là hệ số chặn đối với mỗi quốc gia;
- $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_{12}$  là các hệ số hồi quy tương ứng với từng biến giải thích.

### 3. Kết quả

Kết quả của quá trình ước lượng mô hình hồi quy được thể hiện ở Bảng 1. Cụ thể, cột (1) ghi lại ước lượng của mô hình ban đầu. Theo đó, tỷ lệ chi tiêu công/GDP tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người, với mức độ tin cậy là 95%. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng cũng tỷ lệ thuận với các biến gồm GDP của năm trước đó, tỷ lệ đầu tư/GDP và tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP. Tuy nhiên, kết quả ước lượng cũng cho thấy rất nhiều biến giải thích không có ý nghĩa thống kê. Kết quả kiểm định Hausman cũng cho thấy có tồn tại hiện tượng phương sai của sai số thay đổi. Do đó, phương án điều chỉnh sai số với lựa chọn Robust được thực hiện khi ước lượng mô hình, kết quả ghi trong cột (2) và (3).

Các ước lượng trong cột (2) không chênh so với cột (1), tuy nhiên sai số của các hệ số đã thay đổi. Đáng chú ý nhất là hệ số hồi quy ứng với tỷ lệ chi tiêu công/GDP đã tăng độ tin cậy; hệ số hồi quy ứng với tỷ lệ nhập học tiểu học từ không có ý nghĩa thống kê trở thành có ý nghĩa thống kê ở mức 90%. Tuy nhiên, mối quan hệ

giữa tỷ lệ nhập học tiểu học với tốc độ tăng trưởng là ngược chiều. Cụ thể là, khi các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ nhập học tiểu học tăng lên 1% thì tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng thấp hơn 0,15%. Phát hiện trên có thể hàm ý rằng trong thời kỳ 2008-2012, các quốc gia phải đánh đổi giữa mục tiêu xã hội và mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Vì còn tồn tại nhiều biến mà hệ số hồi quy không có ý nghĩa thống kê, nên việc loại bỏ những biến này khỏi mô hình đã được thực hiện. Việc loại bỏ biến được thực hiện tuần tự, từ những biến với hệ số hồi quy có giá trị thống kê thấp tới cao (lựa chọn Robust vẫn giữ nguyên). Cột (3) ghi lại kết quả ước lượng của mô hình có các hệ số đều đạt ngưỡng tin cậy nhất định. Theo đó, các hệ số hồi quy còn lại đã thay đổi so với cột (2), cụ thể là: ảnh hưởng của biến GDP trễ một kỳ và biến xuất nhập khẩu/GDP trở nên mạnh và có ý nghĩa thống kê hơn; ảnh hưởng của tỷ lệ chi tiêu công/GDP và tỷ lệ đầu tư/GDP đều giảm; ảnh hưởng của tỷ lệ sinh từ không có ý nghĩa thống kê trở thành có ý nghĩa ở mức 95%.

Bảng 1. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	pgdp	pgdp	pgdp	pgdp	pgdp
lagGDP	0,00189*** (3,67)	0,00189*** (4,75)	0,00216*** (5,76)	0,00189** (3,22)	0,00181** (2,89)
GEXP	-0,782* (-2,37)	-0,782** (-3,01)	-0,521+ (-1,95)	-0,782** (-2,73)	-0,762* (-2,44)
INV	0,349*** (4,24)	0,349*** (4,31)	0,279*** (3,61)	0,349*** (5,16)	0,353*** (5,47)
EDU	-0,147 (-1,44)	-0,147+ (-1,68)		-0,147+ (-1,92)	-0,142+ (-1,76)
LEXP	0,997 (1,56)	0,997 (1,47)		0,997+ (1,78)	1,413* (2,65)
SAV	-0,091 (-0,74)	-0,091 (-0,57)		-0,0910*** (-4,32)	-0,101*** (-4,46)
INFL	-0,0285 (-0,65)	-0,0285 (-0,51)		-0,0285 (-0,58)	
FERT	-4,038 (-1,11)	-4,038 (-1,52)	-6,922* (-2,61)	-4,038 (-0,94)	
LAB	-30,84 (-1,29)	-30,84 (-1,08)		-30,84** (-2,90)	-28,88*** (-3,58)
TRA	0,188*** (5,79)	0,188*** (5,69)	0,203*** (5,98)	0,188*** (10,88)	0,180*** (8,82)
TAX	0,0778 (0,63)	0,0778 (0,59)		0,0778*** (6,39)	0,104*** (5,07)
GLB	-0,185 (-0,89)	-0,185 (-0,85)		-0,185+ (-1,67)	-0,235** (-2,81)
_cons	-77,24 (-1,54)	-77,24 (-1,49)	-34,24*** (-3,65)	-77,24 (-1,62)	-112,9** (-3,12)
N	260	260	260	260	260
R-sq	0,493	0,493	0,469		

Thống kê t ở trong ngoặc đơn.

+  $p < 0,10$ , \* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

Các cột (4) và (5) là kết quả ước lượng mô hình sau khi khắc phục hiện tượng tương quan chéo. Kết quả cột (4) cho thấy hầu hết các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ hệ số ứng với tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ sinh. Cột (5) loại bỏ tác động của hai biến là tỷ lệ sinh và tỷ lệ lạm phát nhưng kết quả không khác nhiều so

với cột (4). Nhìn chung, dấu của các hệ số hồi quy đều không đổi, chỉ có sự khác biệt ở ý nghĩa thống kê và giá trị của các hệ số. Theo đó, mối quan hệ giữa tỷ lệ chi tiêu công/GDP vẫn ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 99%.

Như vậy, kết quả tìm được thống nhất với phát hiện của Bergh và Karlsson (2010), Sala-i-Martin và cộng sự (2004) về tác động của tỷ lệ chi tiêu công/GDP, tỷ lệ đầu tư/GDP, kỳ vọng sống và tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP. Sự khác biệt về kết quả của bài viết này với hai nghiên cứu kể trên tập trung vào tác động của GDP trễ một kỳ, tỷ lệ nhập học, tỷ lệ tiết kiệm/GDP, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ sinh, tốc độ tăng quy mô lực lượng lao động, tỷ lệ doanh thu từ thuế/GDP và chỉ số toàn cầu hóa. Những khác biệt trên có thể được giải thích bởi lý do khoảng thời gian nghiên cứu của bài viết khác so với hai nghiên cứu được đối chiếu. Cụ thể, bài viết tập trung vào thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2012. Theo đó, quốc gia có trình độ giáo dục cao, có tỷ lệ tiết kiệm nhiều, tỷ lệ sinh cao, tốc độ tăng quy mô lực lượng nhanh, mức thuế thấp và chỉ số hội nhập cao sẽ có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp.

Đáng chú ý nhất là mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ chi tiêu công/GDP với tốc độ tăng trưởng. Qua các mô hình ước lượng, hệ số hồi quy giữa hai biến này đều có ý nghĩa thống kê. Vì trong mô hình không có biến đại diện cho các tiêu chí xã hội (như nghèo đói, thất nghiệp...), nên mối quan hệ này có thể giải thích theo cả hai chiều: chi tiêu công ảnh hưởng tới tăng trưởng, và ngược lại, tăng trưởng quyết định chi tiêu công. Đây là mối tương quan ngược chiều chứ không phải mối quan hệ nhân quả.

#### 4. Kết luận

Bài viết đã sử dụng phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng với mô hình có tác động cố định để tìm hiểu về mối quan hệ giữa tổng quy mô chi tiêu công và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tổng quy mô chi tiêu công được đo lường bằng tỷ lệ chi tiêu công/GDP. Số liệu thu thập được bao gồm 65 quốc gia trong khoảng thời gian khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2012. Kết quả ước lượng cho thấy, quốc gia có quy mô chi tiêu công càng lớn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế càng chậm. Phát hiện này thống nhất với nhiều nghiên cứu trước đó.

Ngoài ra, bài viết còn có một vài phát hiện đáng chú ý khác. Ví dụ như quốc gia có tỷ lệ nhập học tiểu học càng cao, tỷ lệ tiết kiệm cao, tốc độ tăng quy mô lực lượng lao động cao và chỉ số toàn cầu hóa cao thì tốc độ tăng trưởng càng thấp. Ngược lại, tốc độ tăng trưởng kinh tế lại tỷ lệ thuận với doanh thu từ thuế/GDP, tỷ lệ đầu tư/GDP và kỳ vọng sống của người dân. Mối quan hệ giữa tỷ lệ sinh và tốc độ tăng trưởng là ngược chiều, tuy nhiên hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức thấp.

Bài viết đã đưa ra một số kết quả thông qua phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với nhiều ưu điểm cùng các phép kiểm định khoa học, tuy nhiên vẫn có một số vấn đề chưa thể làm rõ hơn trong phạm vi bài viết. Ví dụ, mặc dù có khá nhiều biến kiểm soát trong mô hình, nhưng các biến chỉ ở dạng tuyến tính. Các nghiên cứu tiếp theo có thể xây dựng mô hình hồi quy có dạng bậc hai, hoặc thay đổi biến kiểm soát để phát hiện ra những kết quả mới. Ngoài ra, khoảng thời gian nghiên cứu cũng chỉ tập trung trong giai đoạn 2008-2012, và ước lượng gộp tất cả các quốc gia mà không phân biệt về trình độ phát triển. Việc nghiên cứu đối với các nhóm quốc gia khác nhau về trình độ phát triển có thể sẽ mang lại những kết quả thú vị khác mà bài viết này chưa làm được. Hoặc là vấn đề về biến nội sinh trong mô hình, các nghiên cứu kinh tế vĩ mô thường đối mặt với vấn đề này bởi một số lý do khác nhau, bao gồm: (1) bỏ sót biến, (2) quan hệ tương hỗ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, (3) sai số trong đo lường, và (4) tác động của biến trễ của biến phụ thuộc. Bài viết sử dụng phương pháp hồi quy với mô hình FEM nhằm khắc phục vấn đề nội sinh về mặt thống kê, tức là giải quyết riêng đối với vấn đề đầu tiên. Còn lại ba vấn đề sau, các nghiên cứu tiếp theo có thể vận dụng phương pháp hồi quy 2 giai đoạn (2SLS) hoặc phương pháp moment tổng quát (GMM) để khắc phục.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Nijkamp, P., & Poot, J., "Meta-analysis of the Effect of Fiscal Policies on Long-Run Growth", *European Journal of Political Economy*, 20 (2004) 1.

- [2] Bergh, A., & Henrekson, M., "Government Size and Growth: A Survey and Interpretation of the Evidence", *Journal of Economic Surveys*, 25 (2011) 5.
- [3] Afonso, A., & Furceri, D., "Government Size, Composition, Volatility and Economic Growth", *European Journal of Political Economy*, 26 (2010) 4.
- [4] Romero-Avila, D., & Strauch, R., "Public Finances and Long-Term Growth in Europe: Evidence from a Panel Data Analysis", *European Journal of Political Economy*, 24 (2008) 1.
- [5] Fölster, S., & Henrekson, M., "Growth Effects of Government Expenditure and Taxation in Rich Countries", *European Economic Review*, 45 (2001) 8.
- [6] Churchill, A. S., Yew, S. L., & Ugur, M., *Does Government Size Affect Per-Capita Income Growth? A Hierarchical Meta-regression Analysis*, 2015.
- [7] Sala-i-Martin, X., Doppelhofer, G., & Miller, R. I., "Determinants of Long-Term Growth: A Bayesian Averaging of Classical Estimates (BACE)", *American Economic Review*, 94 (2004) 4.
- [8] Bergh, A., & Karlsson, M., "Government Size and Growth: Accounting for Economic Freedom and Globalization", *Public Choice*, 142 (2010) 1.

## Relationships between Public Spending and Economic Growth in 2008-2012

Hoang Khắc Lịch

*VNU University of Economics and Business,  
144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** This paper investigates the relationship between public spending and economic growth rate during the period of global financial crisis, 2008-2012. Analyzing the data of 65 countries with fixed effect model, this paper shows that economic growth rate is negatively associated with public spending. Besides, it also finds a statistically significant impact of one-year lagged GDP, investment, education, life expectation, savings, birth rate, labor, trade, tax and globalization index.

*Keywords:* Public spending, economic growth, financial crisis, panel data, FEM.

**Phụ lục****Mô tả các biến sử dụng trong mô hình hồi quy**

Biến		Trung bình	Sai số chuẩn	Tối thiểu	Tối đa	Số quan sát
pgdp	overall	1.29524	4.243134	-14.5731	18.06814	N = 325
	between		2.416181	-2.18749	8.014257	n = 65
	within		3.498332	-14.0431	11.34912	T = 5
GDP <sub>i(t-1)</sub>	overall	16194.63	17405.25	340.439	66825.02	N = 260
	between		17501.95	365.4088	66346.1	n = 65
	within		415.2754	14195.96	17837.81	T = 4
GEXP	overall	17.30436	4.802738	5.634532	28.06423	N = 325
	between		4.750206	5.965557	26.88476	n = 65
	within		0.883411	13.545	21.72002	T = 5
INV	overall	23.51733	6.414662	12.61194	58.15073	N = 325
	between		5.705475	14.09143	46.81468	n = 65
	within		2.999554	11.0736	36.00367	T = 5
EDU	overall	104.8566	8.728223	88.83836	142.9233	N = 325
	between		8.46225	92.11293	137.7094	n = 65
	within		2.335866	91.81183	115.0287	T = 5
LEXP	overall	74.62352	6.280799	52.63602	83.0961	N = 325
	between		6.299859	54.37757	82.80981	n = 65
	within		0.500184	72.71601	76.34427	T = 5
SAV	overall	19.77043	9.177361	-19.2735	52.37351	N = 325
	between		8.995798	-15.0068	45.55362	n = 65
	within		2.073317	12.50199	27.33124	T = 5
INFL	overall	4.958656	7.726209	-18.9297	75.43858	N = 325
	between		5.572252	-1.34247	36.91739	n = 65
	within		5.38773	-26.2749	43.47985	T = 5
FERT	overall	2.146513	0.905415	1.25	6.196	N = 325
	between		0.907763	1.304	5.6638	n = 65
	within		0.076916	1.623713	2.678713	T = 5
LAB	overall	0.010657	0.017459	-0.04971	0.113106	N = 325
	between		0.014408	-0.01952	0.042093	n = 65
	within		0.009989	-0.02068	0.081669	T = 5
TRA	overall	89.20751	36.70669	24.76583	190.7821	N = 325
	between		35.94487	28.88817	170.2328	n = 65
	within		8.443837	57.12243	116.1991	T = 5
TAX	overall	18.17127	6.9129	6.039428	59.27399	N = 325
	between		6.748889	7.984857	48.59132	n = 65
	within		1.674216	13.16652	36.88396	T = 5
GLB	overall	68.43892	15.96296	26.25	92.29	N = 325
	between		16.00916	26.462	91.702	n = 65
	within		1.298785	62.09092	74.35092	T = 5